



BÀI 12: TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH VỚI PIVOT TABLE

I. KHỞI ĐỘNG CÙNG PIVOTTABLE

1. Tạo PivotTable

- ❖ B1: Công việc nên làm trước
 - *Làm sạch dữ liệu dữ liệu nguồn*
 - *Định dạng tự động cho bảng*
 - *Đặt tên bảng*
- ❖ B2: Thẻ Insert → PivotTable → chọn 1 trong các bước sau:
 - Choose the data that you want to analyze:**
Lựa chọn dữ liệu để tạo báo cáo và phân tích
 - Choose where you want the PivotTable report to be place:**
(*Lựa chọn vùng hiển thị báo cáo*)
 - *New SHEET: Tạo trong 1 sheet mới*
 - *Existing SHEET: lựa chọn 1 địa chỉ bất kỳ*
 - Choose whether you want to analyze multiple tables**
Đưa vào Data Model để lưu trữ và kết nối chúng lại với nhau



BÀI 12: TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH VỚI PIVOT TABLE

I. KHỞI ĐỘNG CÙNG PIVOTTABLE

1. Các vùng thao tác chính trên PivotTable

- ❖ **Fields:** Danh sách trường
- ❖ **Filters:** Chỉ tiêu dùng để lọc
- ❖ **Rows:** Chỉ tiêu phân tích theo dòng
- ❖ **Columns:** Chỉ tiêu phân tích theo cột
- ❖ **Values:** Giá trị thống kê

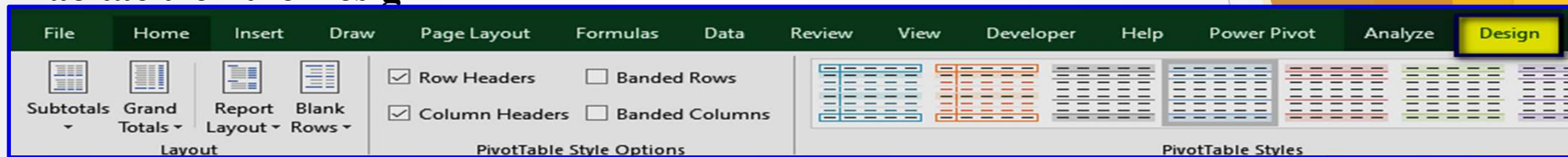
The screenshot shows an Excel spreadsheet with a PivotTable and the PivotTable Fields task pane. The PivotTable is titled "PivotTable7" and contains the text: "To build a report, choose fields from the PivotTable Field List". The PivotTable Fields task pane is open on the right, showing a list of fields to be added to the report. The fields are: CHECK, Chi Nhanh, Noi Dung, Ngay Thang, Chung Tu, Ma KH, Ten KH, DVT, Ten HH, and Ma HH. The task pane is divided into four areas: Filters (4), Columns (3), Rows (1), and Values (2). A search bar is at the top of the task pane, and a gear icon is in the top right corner. A small number "5" is in the top right corner of the task pane. A small number "6" is in the top right corner of the PivotTable area. A small number "97" is in the bottom right corner of the task pane.



BÀI 12: PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

1. Thao tác trên thẻ Design



a. Nhóm công cụ PivotTable Style Option: **Row Headers**

b. Nhóm Layout

❖ **Blank Rows** (Chèn thêm dòng trống giữa các nhóm phân tích)

❖ **Report layout:**

- Show in Compact Form: Trường phân tích gom về 1 cột, dòng Total ở dòng trên cùng, nhưng không xuất hiện chữ Total
- Show in Outline Form: Trường phân tích tách riêng ra, dòng Total ở dòng trên cùng nhưng không xuất hiện chữ Total
- Show in Tabular Form: Trường phân tích tách ra các cột riêng, chỉ có 1 tên đại diện ở đầu nhóm và dòng Total ở dưới cùng, và xuất hiện thêm chữ Total.
- Repeat All Items Labels: Nhắc lại tên chỉ tiêu phân tích trên tất cả các dòng.

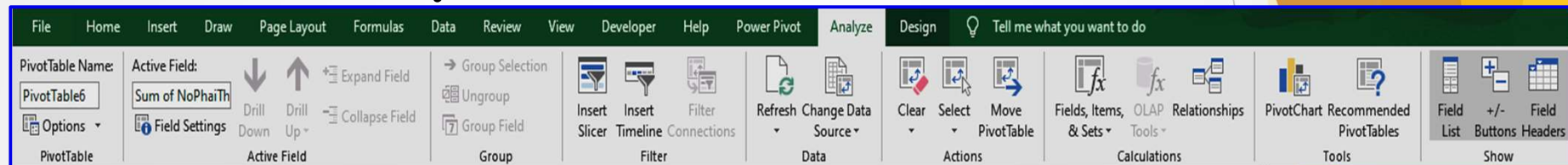
❖ **Grand Totals và Subtotal**



BÀI 12: PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

2. Thao tác trên thẻ Analyze



- ❖ **Show:** Field List (Danh sách tên cột)
- ❖ **Tools:** PivotChart (Tạo biểu đồ)
- ❖ **Calculations:** **Relationships** (Truy vấn) và **Field, Items, & Set** (Tạo công thức riêng)
- ❖ **Actions:** Move PivotTable (Di chuyển vùng báo cáo)
- ❖ **Data:** Refresh và Change Data Source (Cập nhật và thay đổi dữ liệu nguồn)
- ❖ **Filter:** Insert Timeline và Insert Slicer (Chèn bộ lọc thời gian và bộ lọc miếng)
- ❖ **Group:** Group Selection, Group Field và Ungroup (Nhóm)
- ❖ **PivotTable:** PivotTable Name (Đặt tên cho Pivot) và GetpivotData (Công Pivot)



BÀI 12: PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

3. Thao tác với chuột phải trong vùng phân tích

❖ PivotTable Option

- Tự động co giãn cột báo cáo
- Thay thế giá trị lỗi bằng một giá trị khác
- Thay thế chữ Blank của ô trống bằng một giá trị khác

❖ **Show Detail:** Hiện thị chi tiết giá trị thống kê của chỉ tiêu ở dòng lựa chọn
Để hiện thị chi tiết 1 chỉ tiêu, chuột phải vào giá trị thống kê tương ứng và chọn vào Show Detail, số liệu chi tiết của chỉ tiêu đó sẽ hiện thị sang 1 Sheet khác

❖ **Summarize Values By:** thay đổi các phép thống kê

❖ **Show Values As:** Hiện thị giá trị so sánh, chức năng này xuất hiện khi chuột phải vào cột thống kê hoặc trong Value Field Setting

- % Difference From: Tính tỉ lệ tăng trưởng
- % of Column Total: Từng chỉ tiêu so sánh với giá trị tổng trong cột phân tích
- % of Row Total: Từng chỉ tiêu so sánh với giá trị tổng trong dòng phân tích...



BÀI 12: PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

3. Thao tác với chuột phải trong vùng phân tích (tiếp)

- ❖ **Remove...**: Xóa bỏ cột đang chọn
- ❖ **Sort**: Sắp xếp dữ liệu
- ❖ **Refresh**: Cập nhật dữ liệu
- ❖ **Filter**: Lọc dữ liệu

Để lọc các giá trị là số lượng trong tháng 11 (như trên hình), thì chuột phải vào 1 cột có chức năng lọc → Filter → Chọn 1 trong các chức năng lọc sau:

- Label Filters**: Lọc cột chỉ tiêu đang chọn
- Value Filters**: Lọc cột giá trị thống kê
- Top 10**: Lọc n giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất
- Hide Select Items**: Lọc các giá trị khác giá trị đang lựa chọn
- Keep Only Select Items**: Lọc các giá trị lựa chọn

(Xem tiếp trang sau)



BÀI 12: TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH VỚI PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

3. Thao tác với chuột phải trong vùng phân tích (tiếp)

- ❖ **Filter:** Lọc dữ liệu, chức năng này chỉ xuất hiện tại những cột có biểu tượng lọc

The screenshot shows an Excel PivotTable with the following structure:

Average of Cước phí đơn hàng		Tháng			
Tên kho	Mã đơn hàng	10	11	12	Grand Total
Kho giao nhận Bình Tân_Hồ Chí M					19,818
					6,000
					6,000
	3651651472	24,545			24,545
		72512	24,545		24,545
		93282	14,818		14,818
		33833	6,000		6,000
		82636	6,000		6,000
		38853	17,318		17,318
					6,000
					37,029
					24,545
					32,318
					28,745
					6,000
					32,318

The context menu for the 'Tên kho' column is open, showing the 'Filter' option selected. The 'Filter' submenu is also visible, showing options like 'Clear Filter From "Tên kho"', 'Keep Only Selected Items', 'Hide Selected Items', 'Top 10...', 'Label Filters...', and 'Value Filters...'. The 'Top 10...' option is highlighted with a yellow background and the number '102' next to it.



BÀI 12: TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH VỚI PIVOT TABLE

II. MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN TRƯỚC KHI PHÂN TÍCH

3. Thao tác trong vùng phân tích (tiếp)

❖ **Filter:** Lọc dữ liệu

Để lọc các giá trị là số lượng trong tháng 11 (như trên hình), thì chuột phải vào 1 cột có chức năng lọc → Filter → Chọn 1 trong các chức năng lọc sau:

- Label Filters: Lọc cột chỉ tiêu đang chọn
- Value Filters: Lọc cột giá trị thống kê
- Top 10: Lọc n giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất
- Hide Select Items: Lọc các giá trị khác giá trị đang lựa chọn
- Keep Only Select Items: Lọc các giá trị lựa chọn



BÀI 12: TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH VỚI PIVOT TABLE

III. KỸ NĂNG PHÂN TÍCH TRONG PIVOTTABLE

1. Một số lưu ý khi phân tích

- a. Chỉ tiêu phân tích chính thì nằm phía ngoài, chỉ tiêu phụ nằm ở trong
- b. Chỉ tiêu tổng quát nằm ngoài chỉ tiêu chi tiết
- c. Chỉ tiêu có ít dòng thì nên nằm theo cột, nhiều dòng thì nằm theo dòng
- d. Nếu có thể hãy cho chỉ tiêu thời gian nằm theo cột



BÀI 13: PIVOTCHART VÀ BIỂU ĐỒ TRONG EXCEL

I. Ý NGHĨA CỦA VIỆC SỬ DỤNG BIỂU ĐỒ

Trực quan, sinh động chính là ưu điểm của biểu đồ. Nhìn vào hình ảnh, chúng ta có thể đưa ra các đánh giá và quyết định nhanh hơn.

Sử dụng biểu đồ khi nào? Biểu đồ sử dụng khi chúng ta làm báo cáo để phân tích dữ liệu, nghĩa là sau khi tạo báo cáo, chúng ta mới sử dụng thêm công cụ biểu đồ vào

II. CÁC BƯỚC TẠO BIỂU ĐỒ

1. Chuẩn bị dữ liệu báo cáo phân tích chuẩn
2. Chọn vùng báo cáo → Insert → Nhóm Chart → Chọn một kiểu biểu đồ phù hợp bài toán
Lưu ý: Có thể nhấn Alt + F1 để tạo nhanh một biểu đồ

III. MỘT SỐ VÙNG LÀM VIỆC CHÍNH TRÊN BIỂU ĐỒ

1. Chart Title: Tiêu đề của biểu đồ
2. Chart Area